

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2024/TB-MTG.

TP HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP MT Gas thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần MT Gas

- Mã chứng khoán: MTG
- Địa chỉ: Lô 1, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0272) 3634713 Fax: (0272) 3871672.
- Email: Phongnt.asp@anphapetrol.com Website: <http://www.mtgas.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.mtgas.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2023

- CV số 11: giải trình.



CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MT Gas trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12/02/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp chuyển đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100480979, và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thứ 19 ngày 12/7/2023

Tên Công ty bằng tiếng Anh: MT GAS JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: MT GAS.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100480979 thay đổi lần thứ 19 ngày 12/7/2023 là 63.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi ba tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Sàn UpCOM từ ngày 25/6/2015 với mã giao dịch là MTG.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Hữu Phước	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/10/2023)
Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch (Từ ngày 25/7/2023 đến ngày 01/10/2023)
Ông Trần Minh Loan	Thành viên không điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2023)
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 27/02/2023)
Ông Lại Văn Tú	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/02/2023)
Ông Nguyễn Hữu Minh Hải	Thành viên không điều hành (Bổ nhiệm ngày 27/02/2023)
Ông Trần Hữu Nghị	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/02/2023)
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/02/2023)
Ông Trần Xuân Tự	Thành viên không điều hành (Bổ nhiệm ngày 27/02/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tú	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Tổng Giám đốc và Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/7/2023)
Ông Trần Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc và bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/7/2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/3/2023 đến ngày 01/7/2023)
Ông Trương Công Khanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05/4/2023)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 7.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Tú

Tổng Giám đốc

Long An, ngày 29. tháng 3 năm 2024

Số: 131/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần MT Gas

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần MT Gas, được lập ngày 29/3/2024 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Với những tài liệu Công ty cung cấp, Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu tại ngày 31/12/2023 (mã số 131, 132) với số tiền là 22,9 tỷ VND, các khoản công nợ phải trả tại ngày 31/12/2023 (mã số 311) với số tiền là 0,7 tỷ VND. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 29. tháng 3 năm 2024*

Đàm Tuấn Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		168.171.447.251	90.576.042.485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.543.523.669	1.867.607.883
1. Tiền	111		5.543.523.669	1.867.607.883
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.200.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.499.115.055	80.702.761.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	147.714.627.840	82.544.870.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.774.692.953	453.605.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.874.386.217	1.568.878.476
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.864.591.955)	(3.864.591.955)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	4.679.874.566	7.836.630.229
1. Hàng tồn kho	141		4.679.874.566	7.836.630.229
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.248.933.961	169.042.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	180.961.393	169.042.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.067.972.568	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		122.980.907.926	31.535.276.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.737.342.760	27.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	51.737.342.760	27.000.000
II. Tài sản cố định	220		50.065.512.709	6.353.537.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	49.873.399.909	6.056.636.288
- Nguyên giá	222		78.267.358.066	35.239.564.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.393.958.157)	(29.182.928.146)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	192.112.800	296.901.600
- Nguyên giá	228		571.548.377	571.548.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(379.435.577)	(274.646.777)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.178.052.457	25.154.738.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	21.178.052.457	25.154.738.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		291.152.355.177	122.111.318.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		222.051.538.647	54.386.215.169
I. Nợ ngắn hạn	310		145.991.188.937	45.627.156.394
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	141.055.103.702	31.940.031.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	181.763.800	7.939.063
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	507.675.532	12.754.807.089
4. Phải trả người lao động	314		356.268.349	230.248.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	11.666.666	1.429.900
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3.878.710.888	692.700.252
II. Nợ dài hạn	330		76.060.349.710	8.759.058.775
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	58.702.349.710	8.759.058.775
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	17.358.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		69.100.816.530	67.725.103.448
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	69.100.816.530	67.725.103.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.000.000.000	63.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.000.000.000	63.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		671.665.980	671.665.980
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		530.654.057	530.654.057
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.898.496.493	3.522.783.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.522.783.411	(27.680.650.228)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.375.713.082	31.203.433.639
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		291.152.355.177	122.111.318.617

Long An, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phúc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	758.046.974.375	169.713.390.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	62.475.779.065	4.097.735.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	695.571.195.310	165.615.655.337
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	673.629.038.243	153.363.136.667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21.942.157.067	12.252.518.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	15.087.118	1.253.410
7. Chi phí tài chính	22	6.6	378.792.329	4.629
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		378.792.329	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	12.525.666.668	10.401.382.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	5.248.036.643	3.459.248.963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.804.748.545	(1.606.863.520)
{30 = 20+(21-22)-(25+26)}				
11. Thu nhập khác	31	6.8	1.102.964.089	40.586.531.200
12. Chi phí khác	32	6.8	3.043.681.776	6
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	(1.940.717.687)	40.586.531.194
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.864.030.858	38.979.667.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	488.317.776	7.776.234.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.375.713.082	31.203.433.639
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	218	4.953
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	132	4.953

Long An, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phúc

Tổng Giám đốc



NGUYEN ANH TỬ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.864.030.858	38.979.667.674
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.836.036.263	3.234.168.121
- Các khoản dự phòng	03		-	495.913.813
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(150.111.352)	(39.823.928.374)
- Chi phí lãi vay	06		378.792.329	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.928.748.098	2.885.821.234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(127.574.668.448)		(33.713.677.322)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.156.755.663		(3.106.902.983)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	156.595.239.737		10.821.155.672
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.964.766.832		6.703.267.002
- Tiền lãi vay đã trả	14	(378.792.329)		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.776.234.035)		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.915.815.518	(16.410.336.397)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.589.236.850)	(314.366.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.176.250.000	18.177.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.200.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.087.118	1.253.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.597.899.732)	17.864.159.737
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.642.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.358.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		3.675.915.786	1.453.823.340
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.867.607.883	413.784.543
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	5.543.523.669	1.867.607.883

Long An, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phúc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH TÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MT Gas được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12/02/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp chuyển đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100480979, và các giấy phép thay đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 19 ngày 12/7/2023

Tên Công ty bằng tiếng Anh: MT GAS JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: MT GAS.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100480979 thay đổi lần thứ 19 ngày 12/7/2023 là 63.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi ba tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Sàn UpCOM từ ngày 25/6/2015 với mã giao dịch là MTG.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 25 người (tại ngày 31/12/2022 là 15 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, thiết kế áp lực; Mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng;
- Sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản), ủy thác mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), trạm chiết LPG, CNG;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn bếp gas và các thiết bị phụ trợ ngành gas;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, điều hành, khai thác cảng;
- Sửa chữa và bảo dưỡng chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); CNG; NH₃, CO₂; bình chữa cháy;
- Kinh doanh: Chiết nạp khí hóa lỏng LPG, xăng, dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông. Kinh doanh cảng biển, cảng sông;
- Mua bán: vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi; Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê. Xây dựng: Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng. Mua bán: vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất. Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có một đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc là Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần MT Gas, địa chỉ chuyển từ Phòng 919, Lầu 9, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh sang Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đứng đầu Văn phòng đại diện Công ty cũng thay đổi thành ông Nguyễn Anh Tú. Hoạt động chính là giao dịch và tiếp thị.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/4/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 -20
Máy móc và thiết bị	05 -14
Phương tiện vận tải	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 15

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 08 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê tài sản hữu hình để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí mua bảo hiểm tài sản

Các khoản chi phí mua bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Chi phí sơn, sửa vỏ bình gas, kiểm định vỏ bình gas

Các khoản chi phí sơn, sửa vỏ bình gas, kiểm định vỏ bình gas được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 60 tháng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí vỏ bình gas

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Chi phí khác: Trích trước khi thực tế đã phát sinh nhưng Công ty chưa nhận được hóa đơn chứng từ liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (LPG, và các sản phẩm liên quan đến nhà bếp) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ phân bổ khoản ký cược vỏ bình gas

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo đường thẳng với thời hạn phân bổ là 10 năm.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho tổng số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng oạt động chính của Công ty là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.049.236	4.190.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.537.474.433	1.863.417.802
Tổng	5.543.523.669	1.867.607.883

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Tổng	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 3,2% năm. Khoản tiền gửi này đang đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH LPG Tiên Phát	60.106.468.187	28.818.727.920
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu Khí Trường Phát	30.357.836.987	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Toàn	-	50.353.156.532
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lông Be Ta Gas	22.185.329.480	-
Phải thu các đối tượng khác	35.064.993.186	3.372.985.962
Tổng	147.714.627.840	82.544.870.414
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	82.636.725.472	28.857.492.920

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông Nam Bộ	3.707.569.561	-
Công ty TNHH Giải Pháp Kỹ Thuật Tân Long	1.506.280.424	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Long An	1.273.336.468	4.996.249
Các đối tượng khác	1.287.506.500	448.608.751
Tổng	7.774.692.953	453.605.000

5.5 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.874.386.217	(1.402.434.632)	1.568.878.476	(1.067.769.848)
Phải thu người lao động đã nghỉ việc	1.402.434.632	(1.402.434.632)	1.402.434.632	(1.067.769.848)
Tạm ứng cho nhân viên	363.840.276	-	156.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	-	-
Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc nộp thừa	8.111.309	-	10.443.844	-
b) Dài hạn	51.737.342.760	-	27.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	51.737.342.760	-	27.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (i)	51.725.342.760	-	-	-
- Đối tượng khác	12.000.000	-	27.000.000	-
Tổng	53.611.728.977	(1.402.434.632)	1.595.878.476	(1.067.769.848)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	52.004.183.036	-	84.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)

(i) Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và xem xét trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khác dài hạn với giá trị là 51.725.342.760 VND.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.864.591.955	-	3.864.833.309	241.354

Trong đó,

	Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm VND	Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm VND	Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm VND
	Gas Thanh Hùng	-	-	-
DNTN SX TM & XNK Thuận Huy	-	-	-	166.856.123
Các đối tượng khác	-	-	-	2.893.940.825
Tổng	-	-	-	3.864.591.955

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	822.825.164	-	890.009.556	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	2.542.471.225	-
Thành phẩm	-	-	2.733.135	-
Hàng hóa	3.857.049.402	-	4.401.416.313	-
Tổng	4.679.874.566	-	7.836.630.229	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	12.790.693.747	17.109.090.514	2.550.352.082	752.591.855	2.036.836.236	35.239.564.434
Tăng trong năm	46.785.596.850	323.640.000	1.223.768.895	-	-	48.333.005.745
Mua trong năm	46.785.596.850	323.640.000	480.000.000	-	-	47.589.236.850
Tăng khác	-	-	743.768.895	-	-	743.768.895
Giảm trong năm	4.634.605.302	590.606.811	80.000.000	-	-	5.305.212.113
Thanh lý, nhượng bán	4.634.605.302	590.606.811	80.000.000	-	-	5.305.212.113
Số dư tại ngày 31/12/2023	54.941.685.295	16.842.123.703	3.694.120.977	752.591.855	2.036.836.236	78.267.358.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.218.609.621	13.789.117.916	2.385.772.518	752.591.855	2.036.836.236	29.182.928.146
Tăng trong năm	1.782.933.924	775.630.092	916.452.342	-	-	3.475.016.358
Khấu hao trong năm	1.782.933.924	775.630.092	172.683.447	-	-	2.731.247.463
Tăng khác	-	-	743.768.895	-	-	743.768.895
Giảm trong năm	3.660.332.943	590.606.811	13.046.593	-	-	4.263.986.347
Thanh lý, nhượng bán	3.660.332.943	590.606.811	13.046.593	-	-	4.263.986.347
Số dư tại ngày 31/12/2023	8.341.210.602	13.974.141.197	3.289.178.267	752.591.855	2.036.836.236	28.393.958.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	2.572.084.126	3.319.972.598	164.579.564	-	-	6.056.636.288
Tại ngày 31/12/2023	46.600.474.693	2.867.982.506	404.942.710	-	-	49.873.399.909

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 17.982.475.894 VND (tại ngày 31/12/2022 là 13.510.545.137 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 44.615.520.485 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	571.548.377	571.548.377
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>571.548.377</u>	<u>571.548.377</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	274.646.777	274.646.777
Tăng trong năm	104.788.800	104.788.800
Khấu hao trong năm	104.788.800	104.788.800
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>379.435.577</u>	<u>379.435.577</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>296.901.600</u>	<u>296.901.600</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>192.112.800</u>	<u>192.112.800</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 257.181.977 VND (tại ngày 31/12/2022 là 257.181.977 VND).

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	180.961.393	169.042.438
Chi phí bảo hiểm tài sản	95.998.916	79.953.666
Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu riêng lẻ	66.000.000	-
Các khoản khác	18.962.477	89.088.772
b) Dài hạn	21.178.052.457	25.154.738.244
Chi phí vỏ bình gas (i)	10.792.789.377	14.744.537.805
Chi phí sơn sửa, bảo dưỡng, thay van, kiểm định	10.079.023.366	9.953.615.463
Các khoản khác	306.239.714	456.584.976
Tổng	<u>21.359.013.850</u>	<u>25.323.780.682</u>

(i) Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	41.758.210.595	41.758.210.595	30.989.152.251	30.989.152.251
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	98.645.730.003	98.645.730.003	445.483.750	445.483.750
Phải trả cho các đối tượng khác	651.163.104	651.163.104	505.395.903	505.395.903
Tổng	141.055.103.702	141.055.103.702	31.940.031.904	31.940.031.904

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	140.403.940.598	140.403.940.598	31.434.636.001	31.434.636.001
---	------------------------	------------------------	-----------------------	-----------------------

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí Quang Nhật	100.000.000	-
Các đối tượng khác	81.763.800	7.939.063
	181.763.800	7.939.063

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản khác	11.666.666	1.429.900
Tổng	11.666.666	1.429.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.878.710.888	692.700.252
Kinh phí công đoàn	13.615.206	8.739.891
Bảo hiểm xã hội	-	1.223.316
Các khoản chiết khấu thương mại phải trả	3.865.095.682	682.737.045
b) Dài hạn	58.702.349.710	8.759.058.775
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn (i)	58.702.349.710	8.759.058.775
<i>chuyển giao từ Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình</i>	<i>51.725.342.760</i>	<i>-</i>
<i>- Các đối tượng khác</i>	<i>6.977.006.950</i>	<i>8.759.058.775</i>
Tổng	62.581.060.598	9.451.759.027
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>2.583.834.545</i>	<i>589.903.409</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

(i) Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm).

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	12.754.807.089	1.189.044.584	13.436.176.141	507.675.532
Thuế giá trị gia tăng	4.959.984.981	525.027.097	5.485.012.078	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.776.234.035	488.317.776	7.776.234.035	488.317.776
Thuế thu nhập cá nhân	18.588.073	170.699.711	169.930.028	19.357.756
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	17.358.000.000	17.358.000.000	18.000.000.000	642.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	17.358.000.000	17.358.000.000	18.000.000.000	642.000.000	-	-
Tổng	17.358.000.000	17.358.000.000	20.000.000.000	2.642.000.000	-	-

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn

Số tiền được vay	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 018/020/23/0000115 ngày 18/9/2023, với hạn mức thấu chi là: 18.000.000.000 VND;
Mục đích thấu chi	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
Thời hạn vay	84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
Lãi suất vay	Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm đầu tính từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Sau thời gian áp dụng lãi xuất cố định: Lãi xuất cho vay = lãi xuất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng cộng (+) 3,0%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn theo công bố của Ngân hàng từng thời kỳ. lãi xuất cho vay được điều chỉnh 3 tháng /lần.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp tài sản là 10 bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) mã hiệu: LST-115, chế tạo năm 2005, số chế tạo: CN-05-001 đến CN-05-010 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 04.20.2023.0423 ngày 18/9/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	63.000.000.000	671.665.980	530.654.057	(27.680.650.228)	36.521.669.809
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.203.433.639	31.203.433.639
Số dư tại ngày 31/12/2022	63.000.000.000	671.665.980	530.654.057	3.522.783.411	67.725.103.448
Số dư tại ngày 01/01/2023	63.000.000.000	671.665.980	530.654.057	3.522.783.411	67.725.103.448
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.375.713.082	1.375.713.082
Số dư tại ngày 31/12/2023	63.000.000.000	671.665.980	530.654.057	4.898.496.493	69.100.816.530

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	4.256.280	67,56%	42.562.800.000	4.256.280	67,56%	42.562.800.000
Ông Vũ Minh Trí	-	-	-	315.000	5,00%	3.150.000.000
Các cổ đông khác	2.043.720	27,44%	20.437.200.000	1.728.720	27,44%	17.287.200.000
Tổng	6.300.000	100,00%	63.000.000.000	6.300.000	100,00%	63.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	63.000.000.000	63.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	63.000.000.000	63.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	671.665.980	671.665.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023	Thời điểm xóa nợ
	VND	VND	
Công ty TNHH TM DV Khí đốt Nam Việt	2.583.837.341	2.583.837.341	Năm 2020
Tạm ứng dự án Cảng Tân Tập	1.239.222.215	1.239.222.215	Năm 2020
Công ty TNHH Thành Long	262.789.405	262.789.405	Năm 2020
Công ty TNHH SX-XK Gốm Mỹ Nghệ Long Trường	232.379.461	232.379.461	Năm 2020
Công ty TNHH An Hiệp	214.325.059	214.325.059	Năm 2020
Công ty TNHH Đầu Tư Dịch vụ Thương Mại Thành Thắng	241.354	-	Năm 2023
Các đối tượng khác	183.603.262	183.603.262	Năm 2020
Tổng	4.716.398.097	4.716.156.743	

Nguyên nhân của việc xóa nợ: các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và được trích lập dự phòng 100%, sau 03 năm từ thời điểm trích lập dự phòng, Công ty không thu hồi được nợ do không liên lạc được với đối tượng phải thu, đồng thời, các đối tượng phải thu này không có mặt tại địa điểm cư trú (đối với các khoản tạm ứng cho cá nhân) hoặc địa điểm kinh doanh (đối với tổ chức).

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	753.499.301.943	166.040.743.117
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.421.765.607	1.101.238.122
Doanh thu từ phân bổ ký quỹ ký cược vô bình gas	2.125.906.825	2.571.409.474
Tổng	758.046.974.375	169.713.390.713
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	283.285.682.182	147.009.351.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	62.475.779.065	4.097.735.376
Tổng	62.475.779.065	4.097.735.376
<i>Trong đó:</i> <i>Các khoản giảm trừ doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>27.512.760.507</i>	<i>3.312.896.893</i>

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	691.023.522.878	161.943.007.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.421.765.607	1.101.238.122
Doanh thu từ phân bổ ký quỹ ký cược vỏ bình gas	2.125.906.825	2.571.409.474
Tổng	695.571.195.310	165.615.655.337
<i>Trong đó:</i> <i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i>	<i>255.772.921.675</i>	<i>143.696.454.668</i>

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	673.629.038.243	153.363.136.667
Tổng	673.629.038.243	153.363.136.667

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.087.118	1.253.410
Tổng	15.087.118	1.253.410

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	378.792.329	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	4.629
Tổng	378.792.329	4.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	12.525.666.668	10.401.382.008
Chi phí nhân viên	463.628.597	47.278.719
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.990.702.509	9.968.808.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	463.375.298	193.717.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.463.370.264	171.171.645
Chi phí bằng tiền khác	144.590.000	20.404.901
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.248.036.643	3.459.248.963
Chi phí nhân viên quản lý	3.601.399.756	2.169.271.910
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.732.043	25.808.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	198.834.252	111.510.252
Thuế phí và lệ phí	5.800.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	495.913.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.069.067	486.843.531
Chi phí bằng tiền khác	227.201.525	164.901.114
Tổng	17.773.703.311	13.860.630.971

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	135.024.234	39.822.674.964
Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	625.045.558	632.058.400
Nhập hàng hóa dư sau khi kiểm kê	342.894.297	131.451.126
Các khoản khác	-	346.710
Tổng	1.102.964.089	40.586.531.200
Chi phí khác		
Chi phí khác	3.043.681.776	6
Tổng	3.043.681.776	6
Lợi nhuận khác	(1.940.717.687)	40.586.531.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.864.030.858	38.979.667.674
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
<i>Chi phí không được trừ</i>	577.558.021	192.411.954
Thu nhập chịu thuế	2.441.588.879	39.172.079.628
<i>Lỗ được kết chuyển</i>	-	(290.909.452)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.441.588.879	38.881.170.176
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	488.317.776	7.776.234.035

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.375.713.082	31.203.433.639
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.375.713.082	31.203.433.639
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.300.000	6.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	218	4.953

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.375.713.082	31.203.433.639
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.375.713.082	31.203.433.639
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.300.000	6.300.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (i)	4.150.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	132	4.953

(i) Theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-MTGas ngày 14/8/2023 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2023 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư và Nghị quyết số 03/2024/HĐQT.NQ-MT GAS ngày 01/02/2024 của Đại hội đồng Cổ đông về kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư. Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư, số lượng cổ phiếu Công ty đã phát thành thêm là 4.150.000 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Trình bày lại Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Công ty trình bày lại chỉ tiêu "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ như đã trình bày trong 2022 không được thực hiện trong năm 2023, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-MTGas ngày 14/8/2023. Chi tiết như sau:

	Năm 2022 (Đã trình bày)	Năm 2022 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	31.203.433.639	31.203.433.639	-
Các khoản điều chỉnh	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	31.203.433.639	31.203.433.639	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.300.000	6.300.000	-
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung	8.000.000	-	(8.000.000)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.182	4.953	2.771

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.003.482.197	151.580.250.110
Chi phí nhân công	5.252.814.344	4.908.045.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.836.036.263	3.234.168.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.434.027.776	3.327.590.714
Chi phí khác bằng tiền	377.591.525	190.306.015
Tổng	691.903.952.105	163.240.360.130

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thực hiện thành công đợt phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ từ 05/01/2024 đến ngày 01/02/2024. Ngày 07/2/2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã nhận được báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty theo Báo cáo kết quả số 0202/2024/TBCBTT-MTG ngày 01/2/2024 với tổng số lượng cổ phiếu được Công ty phân phối thành công là 4.150.000 cổ phiếu. Ngày 28/02/2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100480979 thay đổi lần thứ 20 ngày 28/02/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp do thay đổi vốn điều lệ từ 63.000.000.000 VND lên 104.500.000.000 VND.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia đình	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đức Hải	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	Công ty liên kết cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Công ty liên kết cùng Tập đoàn
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Công ty liên kết cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Công ty liên kết cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Năng lượng Sài Gòn	Công ty liên kết cùng Tập đoàn
Các Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

b. Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Vũ Thanh Hòa	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000
Ông Lại Văn Tú	Nguyên Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thư ký HĐQT	-	6.000.000
Tổng		-	66.000.000

c. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Anh Tú	Tổng Giám đốc	564.600.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Nguyên Tổng Giám đốc	257.602.759	
Ông Trần Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc	118.922.350	430.831.337
Ông Trương Công Khanh	Phó Tổng Giám đốc	410.950.000	-
Tổng		1.352.075.109	430.831.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<u>Giao dịch mua hàng</u>		668.819.977.452	149.968.934.896
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	Mua hàng hóa	141.142.303.692	148.081.195.064
	Thuê kho và dịch vụ khác	2.670.959.435	-
	Mua hàng hóa	518.283.693.959	-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Phí chiết nạp gas	4.223.745.833	1.887.739.832
	Phí vận chuyển	2.325.292.644	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Gas Bình Minh	Mua hàng hóa	7.732.800	-
	Phí thuê xe	22.500.000	-
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Phí vận chuyển	142.030.730	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Mua hàng hóa	1.718.359	-
<u>Giao dịch bán hàng</u>		283.285.682.182	147.009.351.561
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	Phí gửi kho	1.340.771.176	791.309.153
	Phí vận chuyển	142.030.730	-
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Dịch vụ khác	66.089.788	101.754.546
Công ty Cổ phần LPG Tiến Phát	Bán hàng hóa	206.181.792.162	141.864.482.041
	Phí thuê xe	173.000.000	180.000.000
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Bán hàng hóa	74.939.259.690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Bán hàng hóa	442.738.636	4.071.805.821
<u>Giảm trừ doanh thu</u>		27.512.760.507	3.312.896.893
Công ty Cổ phần LPG Tiến Phát	Chiết khấu thương mại	22.583.449.144	3.289.700.984
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Chiết khấu thương mại	4.892.011.817	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Chiết khấu thương mại	37.299.546	23.195.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

e. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2022 VND
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u>		82.636.725.472	28.857.492.920
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Bán hàng hóa	344.927.805	38.765.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Bán hàng và cho thuê xe	60.106.468.187	28.818.727.920
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas	Bán hàng hóa	22.185.329.480	-

f. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2022 VND
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		52.004.183.036	84.000.000
Ông Trần Duy Luân	Tạm ứng	278.840.276	84.000.000
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Ký quỹ, ký cược vô bình gas	51.725.342.760	-
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		140.403.940.598	31.434.636.001
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	Mua hàng hóa	41.758.210.595	30.989.152.251
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia đình	Mua hàng hóa	98.645.730.003	445.483.750
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		2.583.834.545	589.903.409
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Chiết khấu phải trả	-	4.309.091
Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas	Chiết khấu phải trả	687.954.545	-
	Ký quỹ, ký cược vô bình gas	1.895.880.000	-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Chiết khấu phải trả	-	585.594.318

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Long An, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phúc

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH TÚ

CÔNG VĂN

(Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10% so với năm 2022 và ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên BCTC)

CV số: 11

Bến Lức, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

I- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2023 so với năm 2022:

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần MT Gas đã được công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn diễn ra bình thường, ổn định. Công ty giải trình bổ sung lợi nhuận năm 2023 giảm nhiều so với năm 2022 bởi các nguyên nhân sau:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/giảm
1. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.942.157.067	12.252.518.670	9.689.638.397
2. Chi phí bán hàng	12.525.666.668	10.401.382.008	2.124.284.660
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.248.036.643	3.459.248.963	1.788.787.680
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.804.748.545	(1.606.863.520)	5.411.612.065
5. Lợi nhuận khác	(1.940.717.687)	40.586.531.194	(42.527.248.881)
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.864.030.858	38.979.667.674	(37.115.636.816)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp tăng khoảng 79% so với năm 2022 do sản lượng bán hàng tăng mạnh (tăng khoảng 390% so với năm 2022).
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tương ứng sản lượng bán hàng tăng.
- Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh tăng do sản lượng bán hàng tăng và lợi nhuận gộp tăng.
- Lợi nhuận khác giảm mạnh do công ty ghi nhận 1 số khoản chi phí ngoài hoạt động sxkd và trong N2023 không ghi nhận khoản thanh lý tài sản cố định nào lớn.

Từ các nguyên nhân trên, chủ yếu là do lợi nhuận khác giảm mạnh nên lợi nhuận của công ty năm 2023 giảm 37,1 tỷ so với năm 2022.

II- Giải trình về các ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên BCTC:

Việc thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ đối với các khách hàng của công ty, trong đó bao gồm: phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn trả trước cho người bán, phải trả ngắn hạn cho nhà cung cấp,... là khó khăn để thu thập hết do Công ty có nhiều khách hàng ở khắp các tỉnh thành, có nhiều khách khi gửi đi nhưng bị thất lạc đối chiếu chưa kịp bổ sung theo biểu mẫu của công ty kiểm toán.

Trân trọng.

Tổng giám đốc



NGUYỄN ANH TÚ